



Cô Vũ Thị Mai Phương

TÀI LIỆU LIVESTREAM ĐỌC QUYỀN

TỪ VỰNG NÂNG CAO

CHỦ ĐỀ: GOING GREEN

*Đọc quyền và duy nhất tại khóa học **Plus 1**: Luyện từ vựng tích cực*

- Question 1.** The _____ of natural resources is crucial if we want to avoid an energy crisis.
A. depletion B. consumption C. preservation D. exhaustion
- Question 2.** Most plastic items are not readily _____, making them detrimental to the environment.
A. single-use B. biodegradable C. non-renewable D. time-consuming
- Question 3.** Fossil fuels are not a sustainable energy resource because they cannot be naturally _____.
A. expended B. replenished C. disposed D. depleted
- Question 4.** Many celebrities around the world _____ a green lifestyle, using their fame to raise awareness about environmental issues.
A. adopt B. adapt C. adjust D. tailor
- Question 5.** Long-term use of chemical fertilizers can result in environmental _____.
A. deforestation B. reservation C. conservation D. degradation
- Question 6.** Deforestation would _____ the existence of rare and endangered species.
A. harmonise B. imperil C. guard D. gauge
- Question 7.** Many firms have demonstrated a strong _____ to implementing eco-friendly practices.
A. conflict B. consideration C. commitment D. compliment
- Question 8.** Green _____, such as offering green products or services, can benefit a firm's growth.
A. attributes B. initiatives C. characters D. requirements
- Question 9.** As the world _____ with climate change and extreme weather conditions, sustainable living is extremely crucial.
A. grapples B. competes C. tackles D. handles
- Question 10.** There are some tourist destinations in the world that seamlessly _____ sustainability with tourism and hospitality.
A. assimilate B. absorb C. comprehend D. integrate
- Question 11.** This grand five-star resort has taken steps to achieve a _____ of a net-zero future.
A. sight B. view C. vision D. landscape
- Question 12.** The government can promote the use of eco-friendly products by offering _____.
A. salaries B. pensions C. wages D. incentives
- Question 13.** All packaging in the hotel is plastic-free, and refillable water bottles are used to _____ waste.
A. minimise B. enhance C. demand D. reflect
- Question 14.** Recent prolonged heatwaves have _____ radical changes in lifestyles.
A. dissuaded B. necessitated C. attributed D. comprehended
- Question 15.** _____ a healthy plant-based diet is beneficial to both people and the planet.
A. Depending B. Struggling C. Envisioning D. Embracing

Question 16. Many countries around the world have been _____ the power of the sun as an alternative source of energy.

- A. domesticating B. governing C. harnessing D. fastening

Question 17. _____ energy-efficient measures can help to reduce utility bills over time.

- A. Investing B. Affording C. Treasuring D. Implementing

Question 18. Customers nowadays are more environmentally _____ than ever before, consistently opting for eco-friendly products.

- A. determined B. conscious C. dominant D. superior

Question 19. Businesses that prioritise sustainability are often _____ as responsible and ethical.

- A. observed B. distinguished C. perceived D. deployed

Question 20. Travelling businesses often strive to _____ for their carbon footprint through various sustainability initiatives.

- A. compensate B. reimburse C. reward D. satisfy

Question 21. Going green is extremely important because it _____ pressing issues such as climate change and pollution.

- A. gathers B. addresses C. collects D. delivers

Question 22. Businesses that embrace sustainability can enhance their reputation and attract more _____ customers.

- A. absent-minded B. narrow-minded C. like-minded D. single-minded

Question 23. Opting for public transit, carpooling, or walking not only _____ traffic congestion but also improves air quality.

- A. shapes B. eases C. shares D. forces

Question 24. Educating people about the benefits of going green and offering practical tips can _____ positive behavioural changes.

- A. inflict B. inhibit C. innovate D. inspire

Question 25. Firms that prioritise sustainable development can _____ numerous benefits.

- A. revoke B. reap C. reflect D. recycle

Question 26. The demand for sustainable products has _____ in recent years as consumers prioritise environmental responsibility.

- A. mushroomed B. derived C. engrossed D. originated

Question 27. Combating pressing environmental issues necessitates _____ efforts from governments, businesses, and individuals alike.

- A. separate B. unique C. collective D. responsive

Question 28. Recent changes in weather patterns have had _____ implications on the tourism industry.

- A. far-flung B. far-sighted C. far-fetched D. far-reaching

Question 29. Turning off lights when not in use, using public transport, and switching to recyclable items are actions that can help _____ climate change.

- A. refurbish B. mitigate C. exacerbate D. reunite

Question 30. Advances in renewable energy go hand in hand with efforts to reduce _____ on fossil fuels.

- A. reliance B. occasion C. purpose D. access

BẢNG TỪ VỰNG				
STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	depletion	n	/di'pli:.ʃən/	sự cạn kiệt
2	preservation	n	/,prezə'veɪʃn/	sự bảo tồn
3	exhaustion	n	/ɪg'zɔ:s.tʃən/	sự kiệt sức, sự cạn kiệt
4	crisis	n	/'kraɪ.sɪs/	sự khủng hoảng
5	plastic	n	/'plæs.tɪk/	nhựa
6	detrimental	adj	/,det.rɪ'men.təl/	có hại
7	biodegradable	adj	/,baɪ.əʊ.dɪ'greɪ.də.bəl/	có thể phân hủy sinh học
8	sustainable	adj	/sə'steɪ.nə.bəl/	bền vững
9	expend	v	/ɪk'spend/	tiêu, dùng
10	replenish	v	/rɪ'plen.ɪʃ/	tái tạo
11	dispose	v	/dɪ'spəʊz/	sắp đặt, vứt bỏ
12	deplete	v	/di'pli:t/	làm cho cạn kiệt
13	celebrity	n	/sə'leɪ.b.rə.ti/	người nổi tiếng
14	fame	n	/feɪm/	danh tiếng
15	adjust	v	/ə'dʒʌst/	điều chỉnh
16	tailor	v	/'teɪ.lər/	thích chỉnh
17	harmonise	v	/'hɑ:.mə.naɪz/	hòa thuận
18	im peril	v	/ɪm'per.əl/	gây nguy hiểm
19	guard	v	/ɡɑ:d/	bảo vệ
20	gauge	v	/ɡeɪdʒ/	đánh giá, đo lường
21	demonstrate	v	/ˈdem.ən.streɪt/	chứng minh
22	conflict	n	/'kɒn.flɪkt/	mâu thuẫn
23	consideration	n	/kən.sɪd.ə'reɪ.ʃən/	sự cân nhắc
24	commitment	n	/kə'mɪt.mənt/	sự cam kết
25	compliment	n	/'kɒm.plɪ.mənt/	lời khen
26	implement	v	/'ɪm.plɪ.ment/	thực hiện
27	attribute	n v	/'æt.rɪ.bju:t/	thuộc tính quy cho
28	initiative	n	/ɪ'nɪʃ.ə.tɪv/	sáng kiến
29	service	n	/'sɜ:.vɪs/	dịch vụ
30	extremely	adv	/ɪk'stri:m.li/	cực kỳ
31	grapple	v	/'græp.əl/	vật lộn
32	seamlessly	adv	/'si:m.ləs.li/	một cách hài hoà
33	assimilate	v	/ə'sɪm.ɪ.leɪt/	đồng hóa
34	absorb	v	/əb'zɔ:b/ /əb'sɔ:b/	hấp thụ
35	comprehend	v	/,kɒm.pri'hend/	hiểu
36	integrate	v	/'ɪn.tɪ.greɪt/	tích hợp
37	vision	n	/'vɪʒ.ən/	tầm nhìn (về tương lai)
38	landscape	n	/'lænd.skeɪp/	cảnh quan
39	pension	n	/'pen.ʃən/	tiền lương hưu
40	incentive	n	/ɪn'sen.tɪv/	động lực, tiền khích lệ
41	refillable	adj	/,ri:'fɪl.ə.bəl/	có thể làm đầy lại

42	minimise	v	/ˈmɪn.ɪ.maɪz/	tối thiểu hóa
43	reflect	v	/rɪˈflekt/	phản ánh
44	enhance	v	/ɪnˈhɑːns/	nâng cao
45	recent	adj	/ˈriː.sənt/	gần đây
46	heatwave	n	/ˈhiːt.weɪv/	đợt nắng nóng
47	radical	adj	/ˈræd.ɪ.kəl/	triệt để
48	dissuade	v	/dɪˈswaɪd/	khuyên can, can ngăn
49	necessitate	v	/nəˈses.ɪ.teɪt/	đòi hỏi, bắt buộc
50	envision	v	/ɪnˈvɪʒ.ən/	hình dung
51	embrace	v	/ɪmˈbreɪs/	chấp nhận, ủng hộ
52	domesticate	v	/dəˈmes.ɪ.keɪt/	thuần hóa
53	harness	v	/ˈhɑː.nəs/	khai thác, sử dụng
54	treasure	v	/ˈtreʒ.ər/	quý trọng
55	consistently	adv	/kənˈsɪs.tənt.li/	một cách nhất quán
56	conscious	adj	/ˈkɒn.ʃəs/	có ý thức
57	dominant	adj	/ˈdɒm.ɪ.nənt/	thống trị, lấn át
58	superior	adj	/suːˈpiə.ri.ər/	vượt trội
59	prioritise	v	/praɪˈɒr.ɪ.taɪz/	ưu tiên
60	ethical	adj	/ˈeθ.ɪ.kəl/	có đạo đức
61	compensate	v	/ˈkɒmpenseɪt/	bù đắp, bồi thường
62	reward	v	/rɪˈwɔːd/	thưởng
63	reimburse	v	/rɪˈɪmˈbɜːs/	hoàn trả tiền
64	reputation	n	/rep.jəˈteɪ.ʃən/	danh tiếng, tiếng tăm
65	narrow-minded	adj	/ˈnær.əʊˈmaɪn.dɪd/	hạn hẹp, thiên cận
66	carpooling	n	/ˈkɑː.puː.lɪŋ/	đi chung xe
67	congestion	n	/kənˈdʒes.tʃən/	sự ùn tắc
68	inflict	v	/ɪnˈflɪkt/	gây ra điều gì xấu cho ai
69	inhibit	v	/ɪnˈhɪb.ɪt/	làm rụt rè, làm ngưng ngừng, lo lắng
70	numerous	adj	/ˈnjuː.mə.rəs/	vô số
71	revoke	v	/rɪˈvəʊk/	hủy bỏ
72	reap	v	/riːp/	gặt hái, đạt được
73	mushroom	v	/ˈmʌʃ.ruːm/ /ˈmʌʃ.rʊm/	mọc như nấm
74	derive	v	/dɪˈraɪv/	có được thứ gì từ đâu
75	engross	v	/ɪnˈgrəʊs/	làm say mê
76	originate	v	/əˈrɪdʒ.ən.eɪt/	bắt nguồn
77	separate	adj	/ˈsep.ər.ət/	riêng biệt
78	collective	adj	/kəˈlek.tɪv/	chung, có tính tập thể
79	responsive	adj	/rɪˈspɒn.sɪv/	có tính phản hồi
80	effort	n	/ˈef.ət/	nỗ lực
81	implication	n	/ˌɪm.plɪˈkeɪ.ʃən/	ám chỉ, ảnh hưởng
82	far-flung	adj	/ˌfɑːˈflʌŋ/	xa xôi
83	far-sighted	adj	/ˌfɑːˈsaɪ.tɪd/	nhìn xa trông rộng

84	far-fetched	adj	/,fa:'fetʃt/	viễn vông
85	far-reaching	adj	/,fa:'ri:.tʃiŋ/	sâu rộng
86	refurbish	v	/,ri:'fɜ:.bɪʃ/	tân trang
87	reunite	v	/,ri:.ju:'naɪt/	đoàn tụ
88	mitigate	v	/'mɪt.ɪ.geɪt/	giảm thiểu
89	exacerbate	v	/ɪg'zæs.ə.beɪt/	trầm trọng thêm

BẢNG CẤU TRÚC		
STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	raise awareness	nâng cao nhận thức
2	grapple with something	nỗ lực giải quyết cái gì
3	integrate something with/into something	tích hợp cái gì vào cái gì
4	take a step	thực hiện hành động
5	reliance on somebody/something	sự phụ thuộc vào ai/cái gì